

시험번호	학번	성명	영문 성명
1	V2018911	종프엉*	TONG PHUONG NA*
2	V1890040	란황민*	LAM HOANG MINH TH*
3	V2018070	짚티*	TRAN THI TU*
4	V2018813	레징마*	LE DINH MAN*
5	V2018027	보밍*	VO MINH HOAN*
6	V2018131	짚두안*	TRAN TUAN AN*
7	V2018069	판티투흐*	PHAN THI THU HUON*
8	V2018023	팜디엔*	PHAM TIEN CON*
9	V2018627	쯔엉반*	DUONG VAN TIN*
10	V2018065	원티튀*	NGUYEN THI THUY LIN*
11	K2018074	원탄*	NGUYEN THANH LON*
12	V2018079	원티타*	NGUYEN THI THA*
13	V2018597	응웬티*	NGUYEN THI VIN*
14	V2018935	쩨뜨*	TRAN DUC NGO*
15	V2018074	원탄*	NGUYEN THANH LON*
16	K2018157	버버터에브하*	BOBOTOEV KHASA*
17	K2019044	몽흐자라갈장*	MUNKHJARGAL JANCHI*
18	K2018103	투메르호약투레르*	TUMURKHUYAG TUMURKHU*
19	V2018135	오황*	NGO HOANG LON*
20	V2018068	원티*	NGUYEN THI DUN*
21	V2018002	쯔엉티화*	TRUONG THI HOA*
22	K2019904	이*	LI CHUAN*
23	V2018908	쩨안*	TRAN ANH DUN*
24	K2019921	곽가*	GUO JIAQ*
25	V2018866	뎐만*	DOAN MANH S*
26	V2018923	쩨판지엠*	TRAN PHAN DIEM M*
27	K2018973	타미르척*	TAMIR TSOG*
28	V2018560	응웬반타*	NGUYEN VAN THAN*
29	V2018824	판수안*	PHAN XUAN DU*
30	V2018035	원득*	NGUYEN DUC LON*
31	K2019911	성*	CHENG X*
32	V2018134	응웬탄*	NGUYEN THANH LON*
33	V2018808	짚휴*	TRAN HUU TRUN*
34	K2018141	나상바트앙흐바*	NASANBAT ANKHBA*
35	K2019928	조미*	CAO MEIHU*
36	V2018012	황윳*	HOANG NGUYET AN*
37	V1890028	원옥*	NGUYEN NGOC SO*
38	K2018158	아브두라시도브이슬람*	ABDURASHIDOV ISLOMJO*
39	V2018562	팜득*	PHAM DUC KHAN*
40	V2018045	황티*	HOANG THI HON*
41	V2018028	원황*	NGUYEN HOANG GIA*
42	v2018076	팜쭙*	PHAM TRUNG LON*

시험번호	학번	성명	영문 성명
43	V2018931	호티짜*	HO THI TRA M*
44	K2018150	나르줄라에브딜셔*	NARZILLAEV DILSHO*
45	V2018979	원티투*	NGUYEN THI THU H*
46	V2018977	호레타오*	HO LE THAO NGUYE*
47	V2018043	도홍*	DO HONG NHUN*
48	K2019535	누릿디노브사이플러*	NURITDINOV SAYFULLOKHO*
49	V2018125	응웬뚜안*	NGUYEN TUAN AN*
50	V2018019	리우딩*	LUU DINH AN*
51	V2018871	쿡리루*	KHUC THI LUYE*
52	V1890017	쩨팻다*	TRAN PHAT TA*
53	K2019923	엽과*	YE KEHA*
54	V2018596	농티빅하*	NONG THI BICH HAN*
55	K2018159	커멀로브압버*	KAMOLOV ABBO*
56	K2019984	여탁*	YU ZHUOJU*
57	k2019910	유우*	LIU YUXI*
58	K2019919	황*	HUANG SHA*